KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMC)

CTCP Đầu tư CMC

Ngày 29/12/2023	5,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**-4.8%**	**18.0%**

DT thuần *2023*
50.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.40| 2.9%

LN thuần *2023*
1.15 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.90| 166%

LN sau thuế *2023*
0.70 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.45| 140%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
9.4%
YoY: +/-▲ 5.6%

ROE *2023*
1.2%
YoY: +/-▲ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
Số lượng CPLH (CP)	4,561,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.51
EPS	415
P/E	14.2

Cơ cấu sở hữu

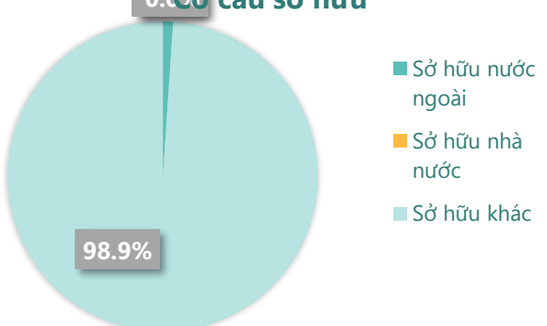

Cơ cấu cổ đông

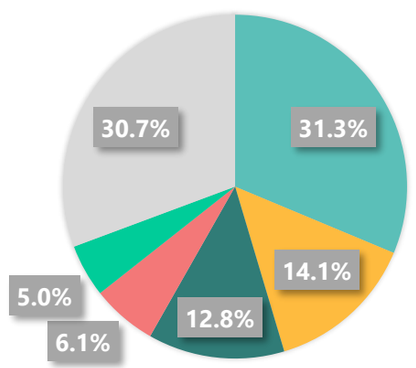

- Ngô Trọng Vinh (Chủ tịch HĐQT)
- Ngô Thị Thanh Huyền
- Ngô Trọng Quang (Thành viên HĐQT)
- Ngô Phương Anh
- Lê Thị Tuyết Nhung
- Khác

Lịch sử giá

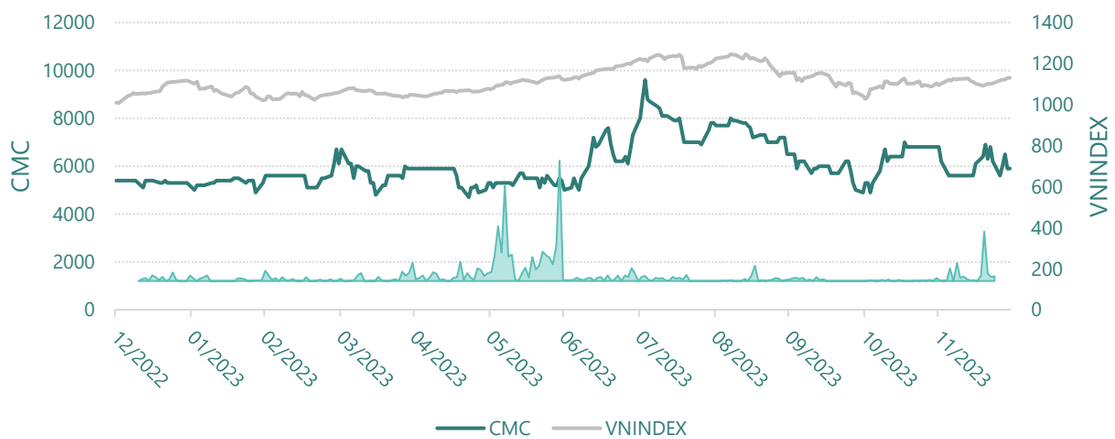

Năm **2023**, **CMC** ghi nhận doanh thu thuần **50.74** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.70** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.91%** và **tăng 140%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

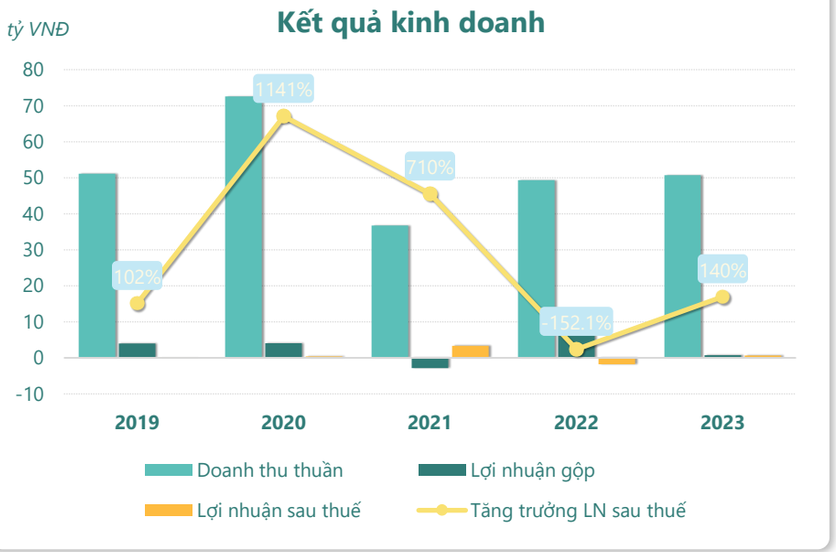

Năm **2023**, **CMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.15** tỷ đồng, **tăng lên 2.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.67 tỷ đồng) là 0.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.83** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **3.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.27** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.16%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

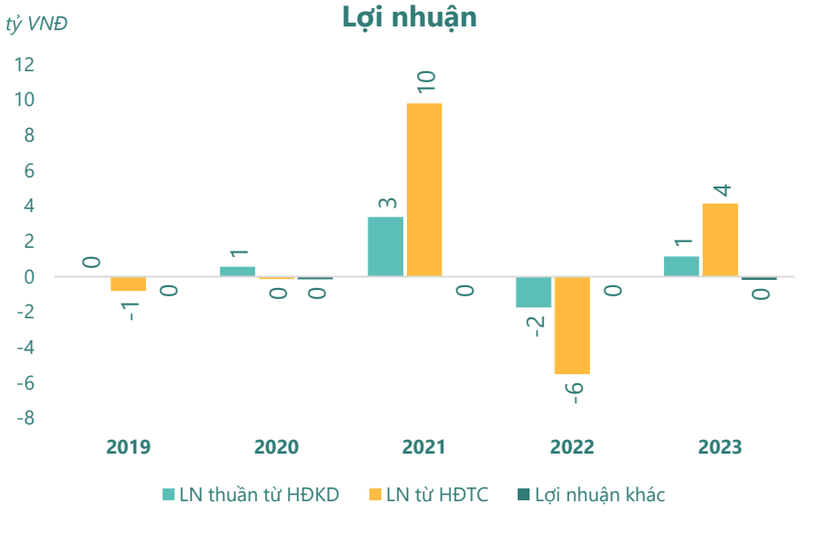

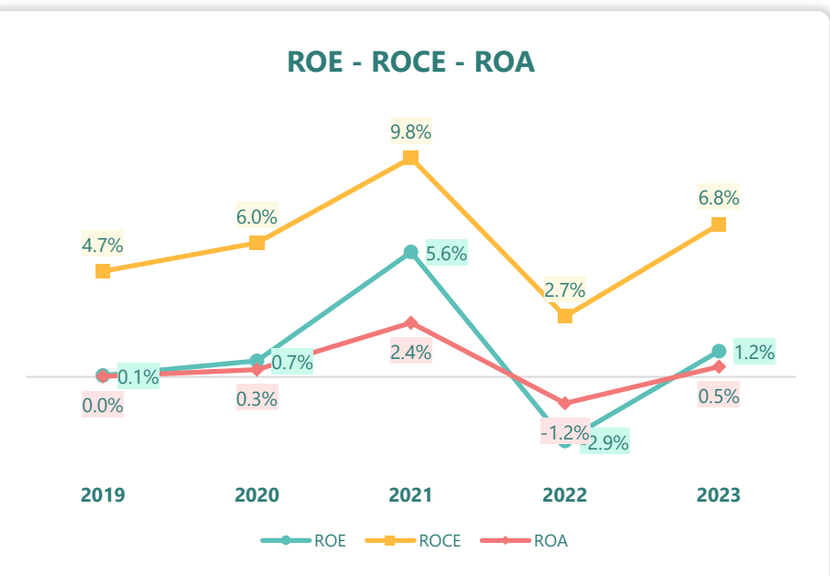

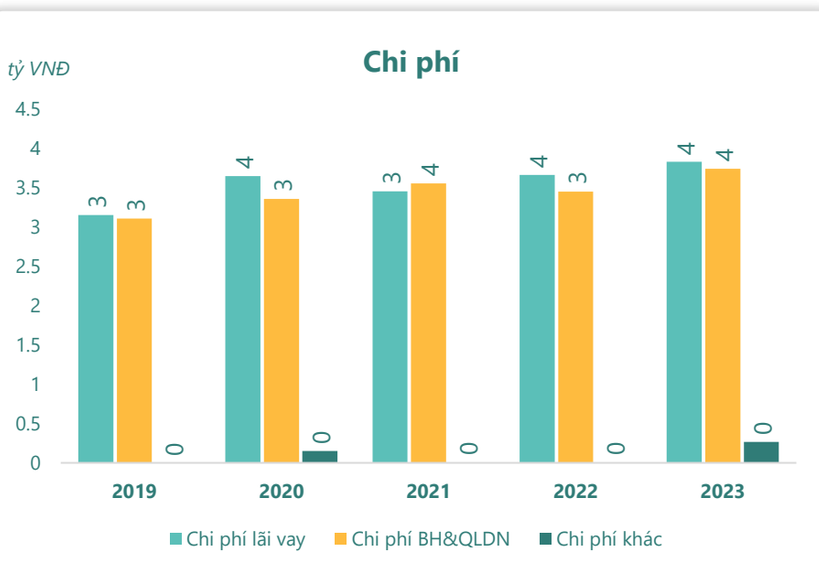

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

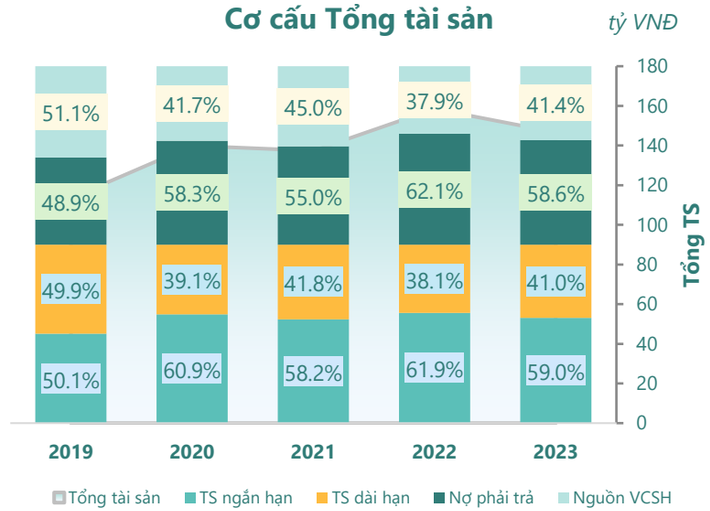

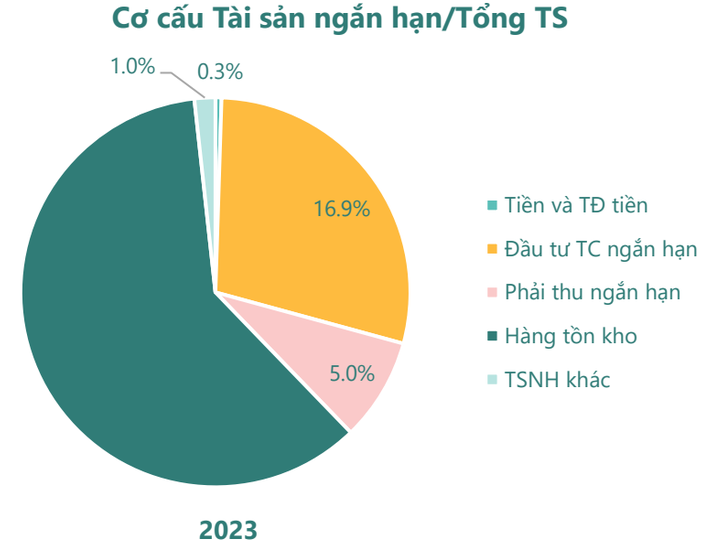

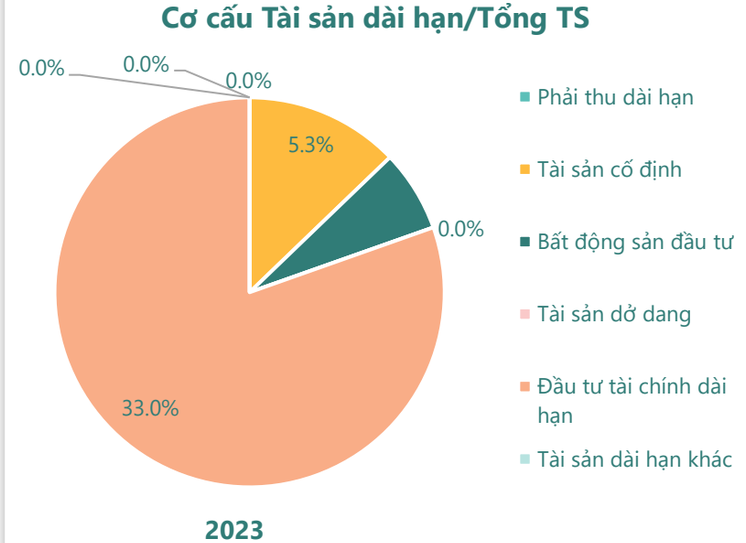

Tổng tài sản của **CMC** năm 2023 đạt **146.6** tỷ đồng, giảm **7.49%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CMC năm 2023 giảm **11.8%** so với năm trước, đạt **86.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **60.19** tỷ đồng giảm **0.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **41.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **33.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

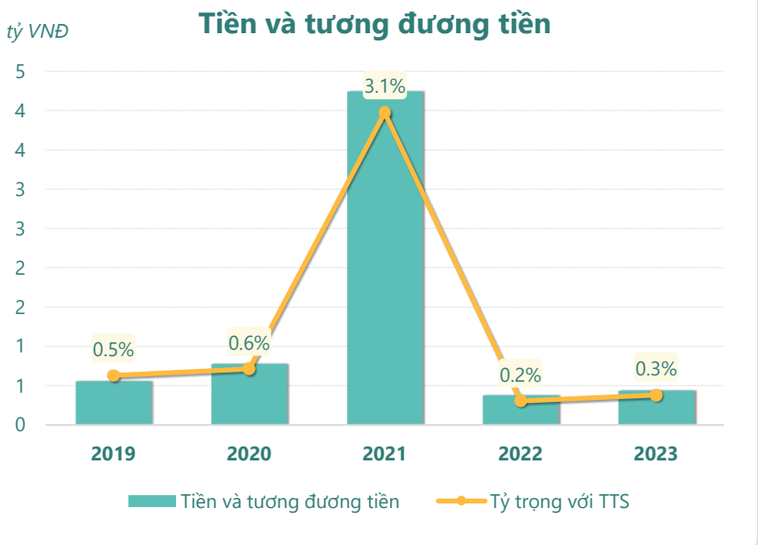

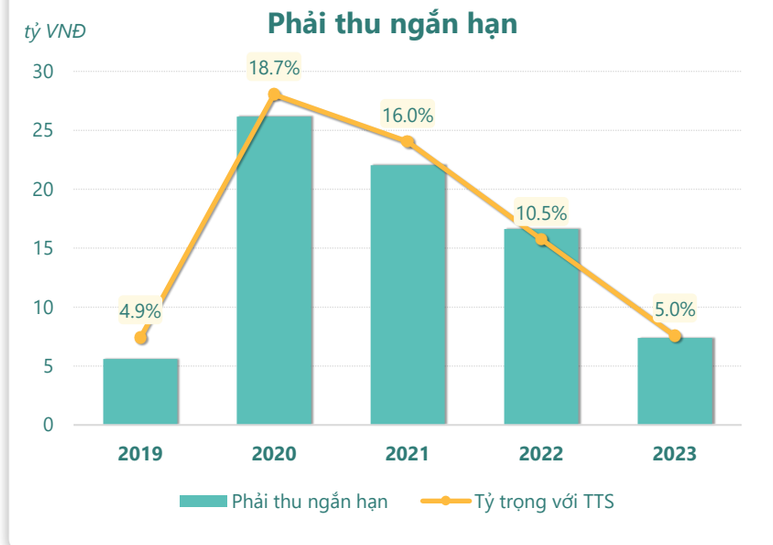

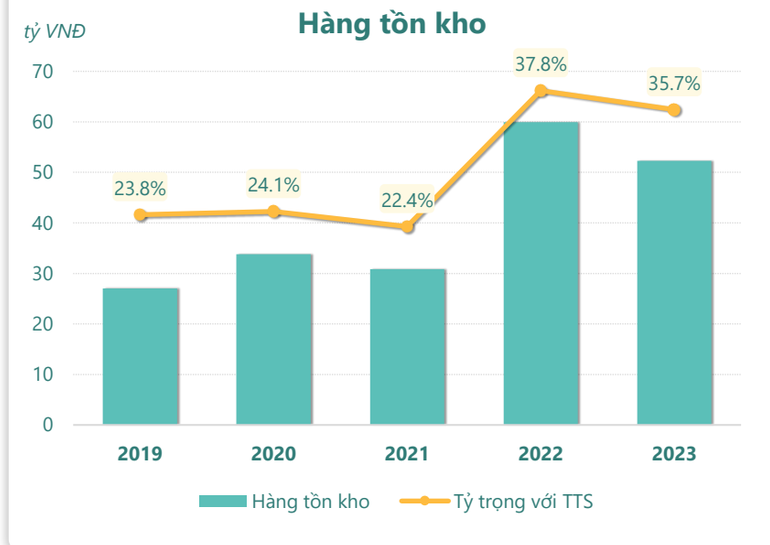

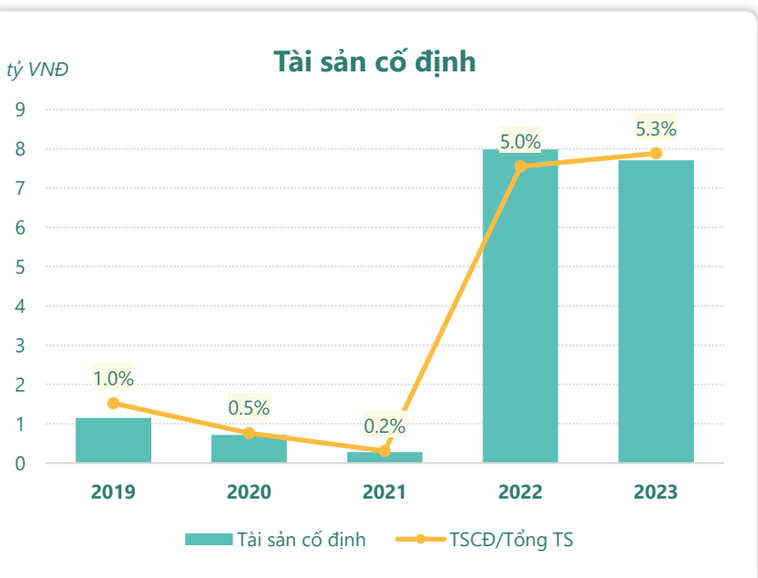

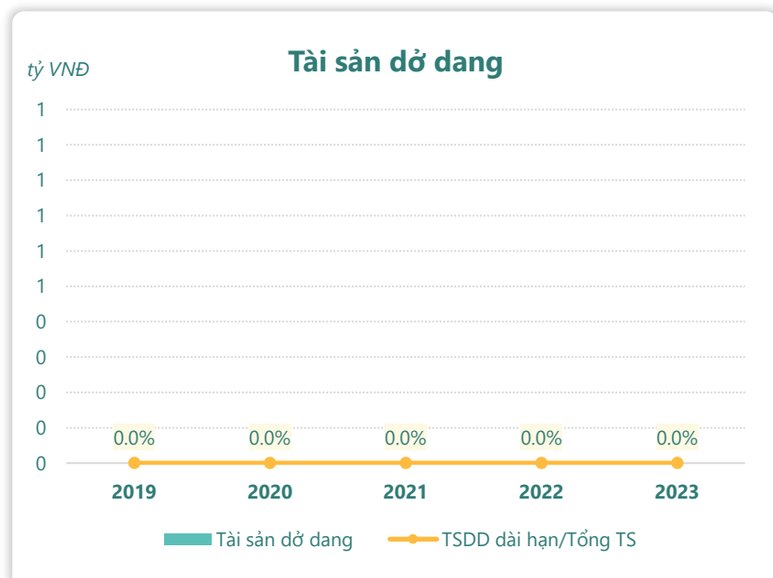

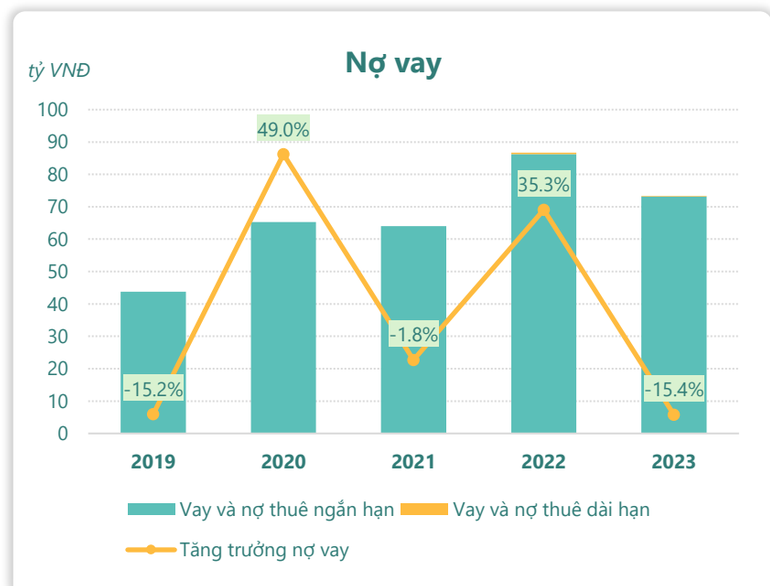

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

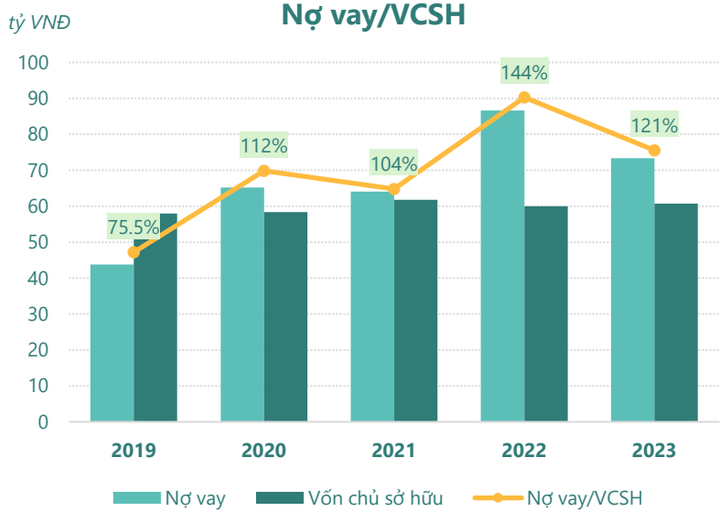

Chỉ số thanh khoản

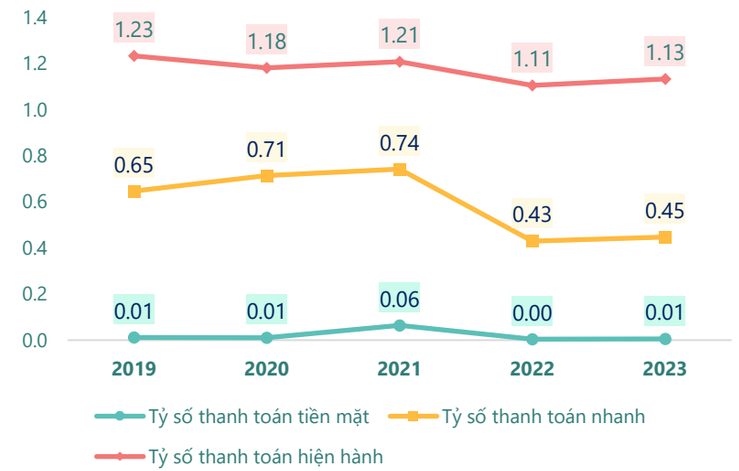

Vòng quay tài sản

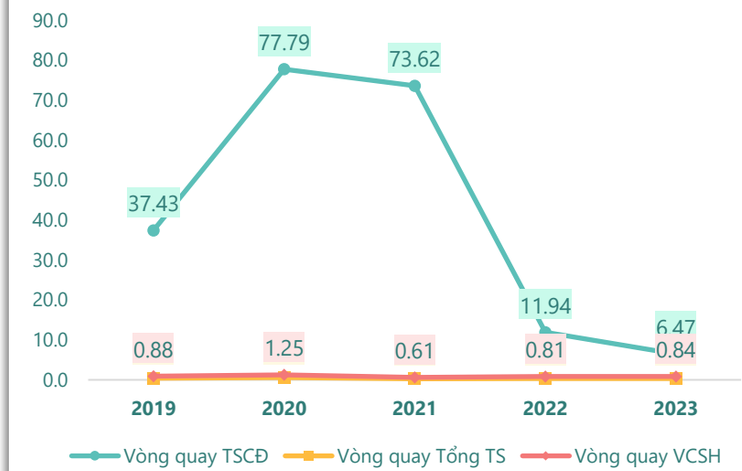

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

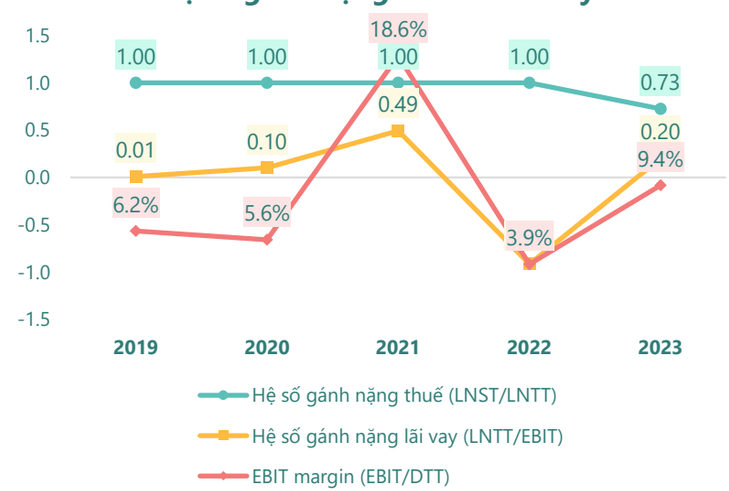

Vòng quay tài sản và ROE

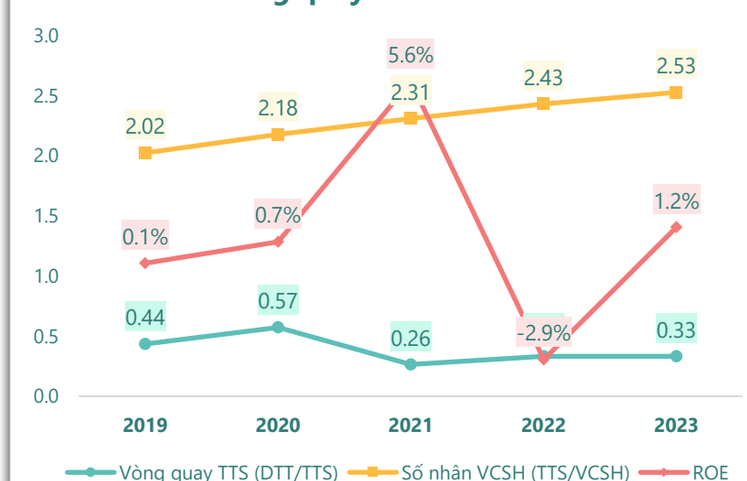

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

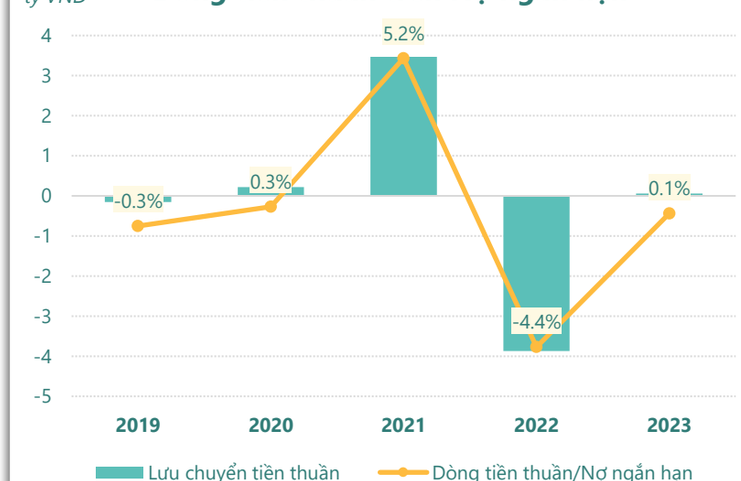

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**72.6**	**36.7**	**49.3**	**50.7**
Giá vốn hàng bán	68.5	39.6	42.1	50.0
Lợi nhuận gộp	**4.06**	**-2.87**	**7.22**	**0.76**
Doanh thu HĐTC	3.71	9.89	9.80	2.63
Chi phí TC	3.85	0.09	15.3	-1.50
Chi phí lãi vay	**3.65**	**3.46**	**3.66**	**3.83**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.47	0.19	0.19
Chi phí QLDN	3.03	3.09	3.26	3.55
LN thuần từ HĐKD	**0.56**	**3.37**	**-1.75**	**1.15**
Lợi nhuận khác	-0.14	0.00	-0.01	-0.19
LN trước thuế	**0.41**	**3.36**	**-1.75**	**0.96**
Lợi nhuận sau thuế	**0.41**	**3.36**	**-1.75**	**0.70**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.41**	**3.36**	**-1.75**	**0.70**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	6.34	-30.0	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.95	-1.69	3.76	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.5	-1.18	22.4	-13.3
Tiền đầu kỳ	0.56	0.77	4.24	0.38
Lưu chuyển tiền thuần	**0.22**	**3.47**	**-3.87**	**0.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	4.24	0.38	0.44

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**140**	**137**	**158**	**147**
Tài sản ngắn hạn	**85.3**	**79.9**	**98.0**	**86.4**
Tiền và tương đương tiền	0.77	4.24	0.38	0.44
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.2	22.1	17.9	24.8
Phải thu ngắn hạn	26.2	22.0	16.6	7.38
Hàng tồn kho	33.8	30.8	59.9	52.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	0.72	3.17	1.50
Tài sản dài hạn	**54.7**	**57.4**	**60.5**	**60.2**
Phải thu dài hạn	0.16	3.66	0	0
Tài sản cố định	0.72	0.28	7.98	7.71
Bất động sản đầu tư	3.89	0	4.09	4.09
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	53.4	48.4	48.4
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**81.6**	**75.6**	**98.5**	**85.9**
Nợ ngắn hạn	**72.1**	**66.2**	**88.7**	**76.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.2	64.1	86.3	73.1
Phải trả người bán ngắn hạn	4.46	0	0	0
Nợ dài hạn	**9.42**	**9.42**	**9.80**	**9.63**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.38	0.21
Nguồn vốn chủ sở hữu	**58.4**	**61.7**	**60.0**	**60.7**
Vốn chủ sở hữu	**58.4**	**61.7**	**60.0**	**60.7**
Vốn điều lệ	45.6	45.6	45.6	45.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**